TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 27-3-2019
V/v Tranh chấp hôn nhân, gia đình giữa ông Quế và bà Duyên

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Ông Ngô Xuân Ninh.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Công Q, sinh năm 1945 (có mặt).

Địa chỉ: Số 17, Ngõ 389 HQV, Khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Số 17, Ngõ 389 HQV, Khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Ông Chu Bá T, Luật sư Công ty Luật TNHH Dân Việt, Đoàn luật sư Hà Nội (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị H, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Thị C, phường K, thành phố B, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đặng Công Q trình bày: Ông và bà Đỗ Thị D đăng ký kết hôn ngày 08/4/1988 tại UBND phường T, thị xã B, tỉnh HB cũ (nay là thành phố B, tỉnh BN). Trước khi kết hôn ông bà được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại phường T đến năm 2001 thì mua nhà và chuyển đến sinh sống tại khu 10, phường Đ, thành phố B cho đến nay. Vợ chồng ông có 02 con chung là Đặng Thị Hoàng H, sinh ngày 27/01/1989 và Đặng Ánh N, sinh ngày 11/8/1990. Sau khi kết hôn được khoảng 06 tháng, ông nghe dư luận bà D có quan hệ với người khác nhưng ông đã bỏ qua. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh trầm trọng vào năm 2006 và nguyên nhân là do vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau dẫn đến mất hết lòng tin và tình cảm. Từ năm 2008, vợ chồng vẫn sống cùng nhau nhưng đã không còn hạnh phúc nữa. Nay ông thấy vợ chồng không còn tình cảm, ông xin được ly hôn với bà Đỗ Thị D.

Về con chung: Các con đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 121,9m^2 xây dựng trên thửa đất số 12 (169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2, tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN.

Về công nợ: Năm 2013 khi sửa nhà ông có vay 60.000.000đ của em gái là bà Đặng Thị H.

Ngoài ra từ năm 1992 đến năm 2012 ông ủy quyền cho bà Đỗ Thị D lĩnh 20 năm tiền lương, năm 2004 ông còn đưa cho bà D 25.700.000đ để bà D thuê Luật sư cho việc chia thừa kế 45m^2 đất ở Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Về tài sản chung, công nợ, và các vấn đề về tài sản khác khi khởi kiện ông chưa yêu cầu Tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án do bà D có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 121,9m^2 xây dựng trên thửa đất số 12 (169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2, tại số17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN vì vậy ông đã thay đổi, bổ sung yêu cầu như sau: Ông đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 121,9m^2 xây dựng trên thửa đất số 12 (169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2, tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN. Chia theo công lao đóng góp, ông được 2/3, còn bà D được 1/3 trên khối tài sản chung này.

Ngoài ra ông còn yêu cầu bổ sung một số vấn đề sau:

- Ông yêu cầu bà D phải trả lại ông số tiền lương hưu bà D đã lĩnh từ năm 1992 đến năm 2012 là 1.098.480.000đ (240 tháng x 4.577.000đ/tháng = 1.098.480.000đ).

- Yêu cầu bà D phải trả lại ông số tiền 25.700.000đ, đây là khoản tiền ông đưa cho bà D để thuê luật sư trong vụ án chia thừa kế của bà vào năm 2004. Yêu cầu bà D phải trả ông bằng vàng theo thời giá lúc bấy giờ là 800.000đ/01 chỉ vàng.

- Ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 45m^2 đất tại thôn Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội mà bà D được thừa kế từ bố mẹ đẻ. Phần tài sản này bà D được thừa kế trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại nên là tài sản chung của vợ chồng.

- Về công nợ: Đối với khoản nợ chung là 60.000.000đ ông vay của bà Đặng Thị H để sửa nhà. Khi chia tài sản chung là nhà và đất thì phải trừ đi số tiền 60.000.000đ để trả cho bà H, còn lại bao nhiêu thì chia cho vợ chồng theo công lao đóng góp như ông đã trình bầy ở trên.

Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị không đáng kể ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn là bà Đỗ Thị D trình bày: Bà xác nhận phần trình bày của ông Q về thời điểm kết hôn, vấn đề con chung là đúng. Theo bà D thời gian gần đây vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày. Nguyên nhân là do thay đổi về tâm sinh lý tuổi già, vấn đề con cái và ông Q nghi ngờ bà có quan hệ tình cảm với người khác. Hiện vợ chồng, con cái vẫn chung sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường. Nay ông Q làm đơn xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn với ông Q vì vợ chồng tuổi đã cao. Nếu ông Q vẫn nhất quyết muốn ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Thị Hoàng H, sinh ngày 27/01/1989 và Đặng Ánh N, sinh ngày 11/8/1990, các con đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Theo bà, quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được 01 ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 121,9m^2 xây dựng trên thửa đất số 12 (169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2, tại số 17, ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN. Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án chia khối tài sản chung này theo quy định của pháp luật. Bà xin nhận bằng hiện vật và trích trả cho ông Q bằng tiền tương ứng với ½ giá trị khối tài sản.

Đối với yêu cầu của ông Q yêu cầu bà phải trả khoản tiền lương hưu của ông Q ủy quyền cho bà lĩnh từ năm 1992 đến năm 2012 là 1.098.480.000đ (240 tháng x 4.577.000đ/tháng = 1.098.480.000đ) bà không đồng ý vì số tiền lương hưu của ông Q thay đổi theo quy định về tiền lương của nhà nước. Toàn bộ số

tiền này cộng với lương của bà đều phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt của gia đình, nuôi dạy con cái, trong đó có cả con riêng của ông Q.

Đối với yêu cầu của ông Q chia phần đất có diện tích 45m^2 tại thôn Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội bà không đồng ý vì đây là phần thừa kế của 05 anh chị em được nhận từ bố mẹ. Đây là tài riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu của ông Q yêu cầu bà phải trả số tiền là 25.700.000đ bà không đồng ý vì ông Q không hề đưa cho bà số tiền này.

Về công nợ: Ông Q yêu cầu bà cùng phải liên đới trả khoản vay chung là 60.000.000đ cho bà Đặng Thị H bà không đồng ý. Vì bà không hề vay tiền của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đặng Thị H trình bầy: Bà là em gái ông Đặng Công Q là nguyên đơn trong vụ án. Khoảng tháng 02/2013 ông Q có lên hỏi vay bà số tiền là 60.000.000đ nói là để sửa nhà tại số 17, ngõ 389, HQV, khu 10, phường Đ. Khi vay vì là chỗ anh em nên bà và ông Q không có viết giấy tờ gì mà bà chỉ ghi vào sổ tay để theo dõi (Còn giấy vay tiền ông Q nộp cho Tòa án là do bà chép lại từ quyển sổ tay để ông Q nộp cho Tòa án). Khi vay và giao nhận tiền chỉ có bà và ông Q, bà D không biết. Khi cần tiền bà có đến đòi ông Q nhiều lần nhưng ông Q chưa có trả. Nay ông Q, bà D ly hôn bà yêu cầu ông Q, bà D phải trả bà số tiền là 60.000.000đ vì số tiền này ông Q vay của bà để sửa nhà là tài sản chung của vợ chồng. Lãi suất không yêu cầu.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/11/2018 Hội đồng định giá kết luận về giá trị của tài sản đang tranh chấp như sau: Giá nhà và đất tại thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 03 tầng tổng diện tích 135m^2 trị giá 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng).

Tại phiên toà sơ thẩm ông Q rút yêu cầu xem xét về số tiền 20 năm tiền lương hưu bà D lĩnh, khoản tiền 25.700.000đ và 45m^2 đất bà D được thừa kế không yêu cầu Tòa giải quyết.

Vơi nội dung trên, Tại bản án sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã căn cứ vào các Điều 147; 157; 158; 165; 166; 239; 243; 248; 260; 264; 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 51, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Công Q và bà Đỗ Thị D.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

2.1 Về cấp dưỡng: Không đặt ra xem xét do các đương sự không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 và tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN là tài sản chung của vợ chồng.Khối tài sản chung được định giá là 1.200.000.000đ và được chia như sau.

3.1. Giao cho ông Đặng Công Q được sở hữu và sử dụng thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 và tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN trị giá 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng).

Ông Đặng Công Q phải thanh toán trả cho bà Đỗ Thị D số tiền tương ứng với ½ giá trị khối tài sản là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

4. Về công nợ: Ông Đặng Công Q phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị H số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/12/2018, bà Đỗ Thị D kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét giao cho bà được quản lý sử dụng tài sản chung là thửa đất số 12(169) và tài sản trên đất. Bà cho rằng giá trị ngôi nhà khi định giá lại sẽ là 1.400.000.000đ và sẽ trích trả cho ông Q tiền chênh lệch giá trị giá trị ngôi nhà là 700.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Chu Bá T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D đã trình bày quan điểm cho rằng ông Q không có nhu cầu sử dụng nhà, đất vì trước khi làm đơn xin ly hôn ông Q đã đăng tin bán nhà. Ông Q có con trai đang ở riêng nên ông Q có thể về ở cùng con trai. Ông Q là thương binh, sức khỏe yếu nên ở một mình không hợp lý. Bà D là phụ nữ có 02 con gái nên không thể về ở cùng con rể.

Bản án sơ thẩm không căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân, gia đình để ưu tiên phụ nữ là không phù hợp, vì vậy đề nghị Hội đồng phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà D.

Về phía Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q là Trợ giúp viên pháp lý Đặng Thị H trình bày tranh luận không đồng ý với lập luận của luật sư T, hoàn toàn nhất trí với nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời phân tích cho rằng ông Q là thương binh, có đóng góp nhiều hơn bà D trong việc tạo

lập tài sản chung, hiện ông Q vẫn đang cư trú tại ngôi nhà của hai vợ chồng ông bà, thỉnh thoảng ông xuống nhà con trai để trông cháu chứ không ở cùng con trai. Theo ông Q thông tin thì bà D đã đầu tư cùng con gái mua nhà ở chỗ khác. Ông Q có nguồn tài chính được gửi ở Ngân hàng nên có khả năng thanh toán trích trả phần chệch lệch tài sản ngay cho bà D để bà D có thể tạo lập chỗ ở khác. Vì vậy đề nghị Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị D nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên cần được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Công Q và bà Đỗ Thị D đăng ký kết hôn ngày 08/4/1988 tại UBND phường T, thị xã B, tỉnh HB cũ (Nay là thành phố B, tỉnh BN). Trước khi kết hôn ông Q và bà D có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Xét thấy, đây là hôn nhân hợp pháp vì tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn. Tại phiên họp hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Q và bà D đều thỏa thuận tự nguyện ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Q và bà D là có căn cứ. Các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông Q, bà D đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là: Thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2; Tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN. Thửa đất đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ số CC246093; Số vào sổ cấp GCN:CH01207 ngày 30/11/2015 đứng tên ông Đặng Công Q và bà Đỗ Thị D. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản này là tài sản chung của ông Q, bà D được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và xác định công sức đóng góp ngang nhau là có căn cứ cần được giữ nguyên.

[3] Xét về yêu cầu được quản lý, sử dụng tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông Đặng Công Q được sở hữu và sử dụng thửa

đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 và tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B, tỉnh BN, đồng thời phải trích trả tiền chênh lệch tài sản cho bà D. Bà D kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì không phù hợp với hoàn cảnh của hai bên. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà được quản lý sử dụng tài sản chung và đồng ý trích trả cho ông Q giá trị chênh lệch là 700.000.000đ, bà cho rằng bà là người cao tuổi không đủ điều kiện kinh tế tạo dựng nơi ở mới, các con gái của bà hiện đã lấy chồng, có chỗ ở riêng và bà hoàn toàn có khả năng trích trả số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông Q. Xét thấy, ông Q và bà D đều là người cao tuổi, đều có nhu cầu sử dụng và sở hữu tài sản chung. Tuy nhiên, ông Q là đối tượng chính sách thương binh hạng 4/4 và bản thân ông Q chứng minh được điều kiện tài chính để trích trả cho bà D số tiền chênh lệch tài sản. Bà D trình bày, hiện bà không đủ điều kiện kinh tế để tạo dựng nơi ở mới và bà có khả năng thanh toán cho ông Q số tiền chênh lệch. Nhưng bà không đưa ra được căn cứ chứng minh khả năng trích trả số tiền chênh lệch cho ông Q. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ khối tài sản chung là nhà và đất cho ông Q quản lý sử dụng, ông Q có nghĩa vụ trích trả 1/2 giá trị tài sản chung theo định giá là 600.000.000đ cho bà D là có căn cứ cần được giữ nguyên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà D không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà D là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị D giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

Áp dụng các Điều 147; 157; 158; 165; 166; 239; 243; 248; 260; 264; 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 51, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Công Q và bà Đỗ Thị D.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 và tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B là tài sản chung của vợ chồng ông Đặng Công Q, bà Đỗ Thị D. Khối tài sản chung được định giá là 1.200.000.000đ và được chia như sau.

3.1. Giao cho ông Đặng Công Q được quyền sử dụng thửa đất số 12(169), tờ bản đồ số 14, diện tích 68m^2 đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ số CC246093; Số vào sổ cấp GCN:CH01207 ngày 30/11/2015 đứng tên ông Đặng Công Q và bà Đỗ Thị D và được sở hữu tài sản trên đất là 01 nhà trần 03 tầng diện tích 135m^2 tại số 17, Ngõ 389 HQV, khu 10, phường Đ, thành phố B trị giá 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng). Ông Đặng Công Q phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Đỗ Thị D số tiền là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Bà Đỗ Thị D được nhận số tiền là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) do ông Đặng Công Q trích trả.

Ông Đặng Công Q có quyền và nghĩa vụ đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Về công nợ: Ông Đặng Công Q phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị H số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

5. Về án phí: Ông Đặng Công Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận ông Q đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2017/0000847 ngày 10/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Miễn toàn bộ khoản tiền án phí chia tài sản cho ông Q và bà D vì xét thấy cả ông Q và bà D đều là người cao tuổi, có hoàn cảnh khó khăn, ông Q là đối tượng chính sách, là thương binh hạng 4/4.

Hoàn trả cho bà D 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0004861 ngày 23/7/2018.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Đõ Thị D. Hoàn trả bà D số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên biên lai thu số AA/2018/0001566 ngày 27/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật

thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Bắc Ninh;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Hoàng Tuấn Anh
(Đã ký)